

Số: 224/TB-VKS

Yên Bái, ngày 05 tháng 02 năm 2024

THÔNG BÁO

Về việc công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán NSNN năm 2023 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thực hiện;
Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái Thông báo công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách nhà nước của Viện kiểm sát hai cấp năm 2023 như sau:

1. Chi đầu tư phát triển

1.1. Công trình trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái

- Tổng giao vốn: 6.000.000.000 đồng.
- Thực hiện giải ngân : 6.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ giải ngân 100 % kế hoạch vốn giao.

1.2. Công trình trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái

- Tổng giao vốn: 2.024.500.000 đồng.
- Thực hiện giải ngân : 2.002.168.000 đồng.
- Dự toán huỷ vốn: 22.332.000 đồng.
- Tỷ lệ giải ngân 98,9 % kế hoạch vốn giao.

Đơn vị luôn tăng cường kiểm tra, đôn đốc nhà thầu tư vấn giám sát, nhà thầu thi công đẩy nhanh tiến độ. Kịp thời, phối hợp với các nhà thầu tư vấn thiết kế, giám sát, quản lý dự án và nhà thầu thi công tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai dự án.

2. Chi ngân sách nhà nước

- Kinh phí năm trước chuyển sang: 0 đồng
- Kinh phí được sử dụng trong năm: 41.125.170.000 đồng

Trong đó: 36.243.080.000 đồng - Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ

4.670.890.000 đồng - Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ

211.200.000 đồng - Kinh phí đào tạo nghiệp vụ

- Thực hiện trong năm: 40.650.687.700 đồng

Trong đó: 35.830.517.100 đồng - Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ

4.611.025.600 đồng - Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ

209.145.000 đồng - Kinh phí đào tạo nghiệp vụ

- Dự toán được chuyển năm sau: 412.562.900 đồng (*Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ*).

- Dự toán hủy: 61.919.400 đồng (*Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ. Kinh phí đào tạo nghiệp vụ*)

Kết quả đạt như sau: (*Chi tiết phụ lục đính kèm*)

- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ 35.830.517.100 đồng, đạt 98,9% so kế hoạch dự toán giao năm và đạt 109,2% so với năm trước.

- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ: 4.611.025.600 đồng, đạt 98,7 % so kế hoạch dự toán năm và đạt 156% so với năm trước.

- Kinh phí đào tạo nghiệp vụ: 209.145.000 đồng, đạt 99% so kế hoạch dự toán năm và đạt 120,3% so với năm trước

Chi thường xuyên kinh phí tự chủ và không tự chủ đảm bảo các nhu cầu chi theo dự toán, trong đó có các nhiệm vụ chi thiết yếu như: Chi trả tiền lương, các khoản đóng góp theo lương và các nhiệm vụ cần thiết khác. Công tác quản lý, điều hành chi ngân sách đảm bảo theo hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương, phù hợp với tình hình thực tế của đơn vị và trong phạm vi dự toán ngân sách được giao; thực hiện kiểm soát chi chặt chẽ đảm bảo theo đúng mục đích, tiêu chuẩn, định mức, chế độ nhà nước quy định. Đơn vị được giao quyền tự chủ về tài chính, sử dụng kinh phí tự chủ đúng quy định. Chủ động tăng cường thực hiện việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, thực hiện công khai việc quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước và tài sản công theo quy định.

Trên đây là thông báo công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái./.

Nơi nhận:

- C3 VKSTC (để báo cáo)
- Trang tin điện tử (để đăng tin)
- Lưu VT, KT

TL, VIỆN TRƯỞNG
CHÁNH VĂN PHÒNG



Trần Anh Đào



**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH
Năm 2023**

(Kèm theo Thông báo số 224/TB-VKS ngày 05/02/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện năm 2023	So sánh thực hiện /Dự toán năm (tỷ lệ%)	So sánh thực hiện năm với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	TỔNG SỐ THU, CHI NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
2	Chi quản lý hành chính				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách trong nước	41.125.170,0	40.650.687,7	98,8	113,1
1	Chi quản lý hành chính	40.913.970,0	40.441.542,7	98,8	113,1
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	36.243.080,0	35.830.517,1	98,9	109,2
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.670.890,0	4.611.025,6	98,7	156,3
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	211.200,0	209.145,0	99,0	120,3
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	211.200,0	209.145,0	99,0	120,3
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH Năm 2023

(Kèm theo Thông báo số 224/TB-VKS ngày 05/02/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái)

Đơn vị tính: đồng

	Tên đơn vị	Tổng dự toán giao thực hiện trong năm	Tổng số	Thực hiện chi NSNN trong năm 2023			So sánh thực hiện năm /Dự toán năm (tỷ lệ%)	So sánh thực hiện cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
				Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		
1	2	3	4	5	6	7	9	
1	Văn phòng VKS tỉnh	20.461.422.000	19.993.408.600	15.648.738.000	4.135.525.600	209.145.000	97,7	115,0
2	VKS thành phố Yên Bái	3.205.700.000	3.199.427.100	3.147.927.100	51.500.000		99,8	105,2
3	VKS huyện Yên Bình	2.539.000.000	2.539.000.000	2.493.500.000	45.500.000		100	104,7
4	VKS huyện Trấn Yên	2.275.384.000	2.275.384.000	2.241.884.000	33.500.000		100	109,8
5	VKS huyện Văn Yên	2.361.384.000	2.361.384.000	2.324.884.000	36.500.000		100	113,1
6	VKS huyện Lục Yên	2.091.600.000	2.091.600.000	2.058.600.000	33.000.000		100	121,4
7	VKS huyện Văn Chấn	2.202.180.000	2.202.180.000	2.165.680.000	36.500.000		100	105,5
8	VKS thị xã Nghĩa Lộ	2.192.700.000	2.192.504.000	2.159.004.000	33.500.000		100	100,4
9	VKS huyện Trạm Tấu	1.936.400.000	1.936.400.000	1.905.400.000	31.000.000		100	118,2
10	VKS huyện Mù Cang Chải	1.859.400.000	1.859.400.000	1.684.900.000	174.500.000		100	97,8
Tổng cộng		41.125.170.000	40.650.687.700	35.830.517.100	4.611.025.600	209.145.000		